

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN PHÚ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/DS-ST  
Ngày: 22-12-2021  
V/v “Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ – TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Bá Đại

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trịnh Ngọc Thành và bà Hoàng Thị Bích Ngọc

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lý Thị Chuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà Lại Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 112/2021/TLST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2021, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2021/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Anh Nguyễn Quốc P, sinh năm 1984

Địa chỉ: Số 12, Tổ 1, Ấp M, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Minh Ng, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số 2276, Tổ 1, Ấp M, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Theo văn bản ủy quyền ngày 17/5/2021).

***Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1961

Địa chỉ: Số 20/26, Tổ 4, ấp L1, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Chị Nguyễn Thị Phương L2 - sinh năm 1984

Địa chỉ: Số 12, Tổ 1, Ấp M, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của chị L2: Bà Trần Thị Minh Ng, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số 2276, Tổ 1, Ấp M, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/6/2021).

- Bà Trần Thị Minh Ng, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số 2276, Tổ 1, Ấp M, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

***Người làm chứng:***

1. Chị Phan Thị Thanh M2, sinh năm 1992

Địa chỉ: Tổ 4, ấp L1, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. Chị Phan Thị Thu T2, sinh năm 1997

3. Anh Nguyễn Quốc Q, sinh năm 1986

Cùng địa chỉ: Tổ 1, ấp M, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

*(Có mặt đại diện hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng Phan Thị Thanh M2; vắng mặt người làm chứng Phan Thị Thu T2, Nguyễn Quốc Q).*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/5/2021, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (đại diện hợp pháp của nguyên đơn) bà Trần Thị Minh Ng trình bày:*

Vào ngày 26/01/2019 anh Nguyễn Quốc P có cho bà Nguyễn Thị B vay số tiền 100.000.000 đồng, mục đích vay để cho bà B mua bia bán tết, lãi suất thỏa thuận là 1%/01 tháng, thời hạn vay là 20 ngày, đến ngày 14/02/2019 bà B phải có trách nhiệm thanh toán lại đầy đủ tiền vay gốc và tiền lãi cho anh P. Quá thời hạn trả nợ anh P đã yêu cầu nhiều lần nhưng bà B vẫn không thanh toán được cho anh P số tiền vay gốc và lãi còn nợ, bà B cho rằng hoàn cảnh khó khăn nên không có khả năng trả nợ cho anh P.

Hiện nay bà B cho rằng đây là số tiền anh P cho bà B vay không phải là tiền của anh P là không đúng vì trong giấy cam kết vay tiền ngày 26/01/2019 bên mục người cho vay là anh Nguyễn Quốc P đã ký.

Nay anh P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng anh P số tiền 143.200.000 đồng (Trong đó tiền gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi quá hạn là 43.200.000 đồng được tính từ ngày 14/02/2019 đến ngày 14/5/2021 với mức lãi suất quá hạn là 1,6%/01 tháng), ngoài ra anh P không yêu cầu số tiền nào khác kể cả lãi trên nợ gốc trong hạn, lãi trên nợ lãi.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/5/2021, biên bản đối chất ngày 25/6/2021 và các lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, cũng như tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Bà Nguyễn Thị B thừa nhận vào năm 2019 bà có vay tiền nhưng đây là khoản tiền vay của bà với bà Trần Thị Minh Ng chứ không phải với anh Nguyễn Quốc P. Bà B thừa nhận chữ ký “B” và ghi họ tên “Nguyễn Thị B” trong “bản cam kết” đề ngày 26/01/2019 là của bà B nhưng bà Ng là người trực tiếp giao tiền cho bà, việc giao nhận tiền chỉ có bà và bà Ng chứ không có người làm chứng nào khác và bà cũng không có tài liệu nào để chứng minh việc này, sau 01 tháng kể từ ngày vay tổng số tiền lãi phát sinh là 30.000.000đồng và bà đã trả cho bà Ng toàn bộ số tiền vay gốc là 100.000.000đ và tiền lãi phát sinh được 10.000.000đồng, còn nợ lại 20.000.000đ tiền lãi. Nên hiện nay bà chỉ còn nợ bà Ng 20.000.000đ tiền lãi của khoản vay 100.000.000đồng trên. Sau đó bà Ng có cho con trai út là anh Nguyễn Quốc Q và con dâu là Phan Thị Thu T2 cứ 10 ngày đến nhà bà để thu tiền lãi 01 lần, mỗi lần lấy 2.000.000đồng, sau đó là 1.400.000

đồng, lấy được khoảng 02 tháng.

Bà khẳng định hiện nay bà chỉ còn nợ lại bà Ng 20.000.000 đồng tiền lãi của số tiền 100.000.000 đồng chứ không phải là 100.000.000 đồng như đơn khởi kiện của anh P, nay anh P khởi kiện yêu cầu bà có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 43.200.000 đồng, tổng số tiền là 143.200.000 đồng thì bà không đồng ý.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Phương L2 do (đại diện hợp pháp của chị L2) bà Trần Thị Minh Ng trình bày:*

Chị L2 là vợ của anh Nguyễn Quốc P, số tiền bà B vay là tài sản chung của vợ chồng chị L2, anh P vì vậy chị L2 cũng đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh P, yêu cầu bà B có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ vay là 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 43.200.000 đồng, tổng số tiền là 143.200.000 đồng cho vợ chồng chị L2.

*Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Minh Ng:*

Bà Ng khẳng định số tiền mà bà B vay 100.000.000 đồng theo giấy vay tiền đề ngày 26/01/2019 không phải là tiền của bà, bà cũng không giao dịch trực tiếp với bà B về khoản vay này, bà cũng không nhận tiền từ bà B như bà B trình bày. Anh P cho bà B vay được khoảng hai tháng và sau đó có kể lại sự việc cho bà B vay tiền nên bà mới biết và nhờ bà đòi nợ giùm, bà có trực tiếp gặp bà B để yêu cầu bà B trả nợ cho anh P vài lần nhưng bà B không thực hiện việc trả nợ.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn đã nộp các tài liệu, chứng cứ sau đây: Chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của anh P (bản sao); 01 giấy cam kết vay tiền đề ngày 26/01/2019 (bản chính);

Để chứng minh cho ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn đã nộp các tài liệu, chứng cứ sau đây: Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản sao); bản tự khai đề ngày 28/5/2021; giấy chứng tử của ông Trần Ngọc Thế.

Để có cơ sở giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn. Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Lời khai của bà Trần Thị Minh Ng đề ngày 24/6/2021; Biên bản đối chất đề ngày 25/6/2021; biên bản lấy lời khai của người làm chứng đề ngày 19/10/2021; Lời khai của người làm chứng anh Nguyễn Quốc Q và chị Phan Thị Thu T2.

*Tại phiên tòa Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày, tranh luận:*

Thỏa thuận vay tiền giữa anh P và bà B là sự thật, khi cho bà B vay tiền thì giữa anh P và bà B có lập giấy vay tiền có tiêu đề “Giấy cam kết vay tiền” đề ngày 26/01/2019, thời hạn vay là 20 ngày, anh P đã ký ghi rõ họ tên bên cho vay còn bà B ký và ghi rõ họ tên bên vay. Khi đến hạn thanh toán bà B không thanh toán nợ đúng như thỏa thuận. Việc bị đơn cho rằng số tiền vay trên là của bà Trần Thị Minh Ng cho bà B vay và đã trả được số tiền 110.000.000 đồng bao gồm 100.000.000 đồng tiền gốc và 10.000.000 đồng tiền lãi là không có căn cứ. Vì tại bên mục người cho vay ký tên là anh Nguyễn Quốc P không phải là bà Ng, ngoài ra nếu như đã thanh toán nợ thì anh P đã xóa bỏ bản chính giấy vay tiền,

đề nghị bà B xuất trình tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả số tiền 110.000.000 đồng.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Bị đơn trình bày, tranh luận:* Bà đã thanh toán nợ gốc và tiền lãi phát sinh cho bà Trần Thị Minh Ng tổng số tiền 110.000.000đồng, hiện nay chỉ còn nợ lại 20.000.000đồng tiền lãi. Do tin tưởng nên khi trả tiền cho bà Ng bà đã không yêu cầu bà Ng viết giấy xác nhận. Hàng tháng các con của bà Ng là Nguyễn Quốc Q, Phan Thị Thu T2 có đến nhà bà thu số tiền lãi còn nợ mỗi lần thu 2.000.000đồng. Nên bà khẳng định hiện nay chỉ còn nợ bà Ng 20.000.000đồng tiền lãi của khoản vay trên.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ, vì vậy đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị B có nghĩa thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn nợ và tiền lãi phát sinh theo quy định.

Về án phí: Đề nghị buộc bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Quốc P khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả tiền còn nợ theo giấy vay tiền có tiêu đề “Giấy cam kết vay tiền” ngày 26/01/2019. Do đó quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn bà Nguyễn Thị B có nơi cư trú tại Ấp L1, xã L, huyện, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2]. Chị Nguyễn Thị Phương L2 là vợ của anh Nguyễn Quốc P, số tiền anh P cho bà B vay là tài sản chung của vợ chồng, việc giải quyết vụ án ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị L2, vì vậy, Tòa án đưa chị L2 và tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn cho rằng số tiền vay trên là của bà Trần Thị Minh Ng và bà Ng là người trực tiếp nhận số tiền bị đơn đã trả, do đó việc giải quyết vụ án ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Ng, vì vậy,

Tòa án đưa bà Ng và tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ “Giấy cam kết vay tiền” đề ngày 26/01/2019, thời hạn thanh toán nợ của bà B là ngày 14/02/2019, ngày 13/5/2021, anh P khởi kiện tại Tòa án. Căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự, yêu cầu khởi kiện của anh P vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[5]. Về nội dung vụ án:

[5.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Anh Nguyễn Quốc P khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị B phải trả cho anh P số tiền vay 100.000.000 đồng theo giấy vay tiền có tiêu đề “Giấy cam kết vay tiền” ngày 26/01/2019 và tiền lãi phát sinh là 43.200.000 đồng, tổng số tiền là 143.200.000 đồng.

Xét thấy: Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là “Giấy cam kết vay tiền” ngày 26/01/2019.

+ Về hình thức, việc vay tiền giữa anh P và bà B được lập thành văn bản, có đầy đủ chữ ký, chữ viết của bên vay tiền là bà Nguyễn Thị B và bên cho vay là anh Nguyễn Quốc P. Quá trình giải quyết vụ án bà B thừa nhận chữ ký và chữ viết trên “Giấy cam kết vay tiền” ngày 26/01/2019 bên mục người vay là của bà B, bà B cũng không đề nghị Tòa án giám định chữ ký và chữ viết của bà B. Như vậy, có cơ sở để xác định các bên tham gia giao kết hợp đồng khi có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, đúng ý chí của các bên tham gia giao kết. Do đó, Giấy cam kết vay tiền” ngày 26/01/2019 nêu trên hợp lệ về mặt hình thức.

+ Về nội dung: “Giấy cam kết vay tiền” ngày 26/01/2019 có nội dung bà Nguyễn Thị B có vay của anh Nguyễn Quốc P và Nguyễn Thị Phương L2 số tiền 100.000.000 đồng, mục đích là để mua bia bán tết, thời hạn vay là 20 ngày, lãi suất là 1%/01tháng, ngày trả nợ là ngày 14/02/2019 (tức ngày 10/01/2019 âm lịch). Nội dung của giấy này không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, hợp lệ về mặt nội dung, do đó giấy này có hiệu lực thi hành đối với các bên tham gia giao kết.

[5.2] Bà Nguyễn Thị B cho rằng số tiền 100.000.000 đồng anh P khởi kiện không phải là số tiền bà vay của anh P mà là tiền của bà Trần Thị Minh Ng, bà đã trả cho bà Ng tổng số tiền 110.000.000 đồng, hiện nay chỉ còn nợ lại 20.000.000 đồng tiền lãi nhưng bà B không xuất trình tài liệu, chứng cứ chứng minh, bà B không có tài liệu chứng cứ gì về việc đã trả khoản nợ nêu trên cho bà Ng, người làm chứng chị Phan Thị Thanh M2 cũng trình bày nghe bà B nói là vay tiền của anh P và cũng không chứng kiến việc bà B trả tiền cho bà Ng số tiền 110.000.000 đồng, người làm chứng Nguyễn Quốc Q, Phan Thị Thu T2 không thừa nhận cứ 10 ngày đến nhà bà B để lấy 2.000.000 đồng tiền lãi như bà B trình bày, lời trình bày của bà B không được anh P và bà Ng thừa nhận, ngoài ra tại bản tự khai và biên bản ghi lời khai ngày 28/5/2021 bà B thừa nhận bà có vay của anh P số tiền 100.000.000 đồng và trả cho anh P số tiền 110.000.000 đồng, do đó lời trình bày của bà B về việc cho rằng số tiền anh P khởi kiện là tiền bà mượn của bà Ng không phải của anh P và đã trả số tiền 110.000.000 đồng cho bà Ng là không có cơ sở xem xét.

[5.3] Bà Nguyễn Thị B có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, khi vay tiền có lập giấy cam kết vay tiền thì khi trả nợ cũng có trách nhiệm buộc phía cho vay ghi giấy xác nhận đã trả hết tiền hoặc đã trả được bao nhiêu tiền. Nên việc bà B cho rằng đã trả được số tiền cả gốc và lãi 110.000.000 đồng và còn nợ lại 20.000.000 đồng tiền lãi nên bà Ng không trả giấy nợ gốc và không viết giấy biên nhận cho bị đơn là không có cơ sở.

[5.4] Như vậy, giữa anh P và bà B có sự xác lập giao dịch vay mượn tiền với nhau là hoàn toàn có thật, các bên đã thỏa thuận xác lập hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi. Khi đến hạn trả nợ bà B không trả tiền cho anh P mặc dù anh P đã yêu cầu nhiều lần, là vi phạm về nghĩa vụ dân sự đã cam kết. Như vậy, căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự buộc bà Nguyễn Thị B có nghĩa thanh toán số tiền nợ gốc và lãi phát sinh cho vợ chồng anh P theo “Giấy cam kết vay tiền” ngày 26/01/2019 là có căn cứ và đúng pháp luật .

[5.5] Lãi suất: Theo Giấy cam kết vay tiền” ngày 26/01/2019 thể hiện việc vay tiền có thời hạn, có lãi suất. Thời hạn vay 20 ngày (từ ngày 26/01/2019 đến ngày 14/02/2019). Lãi suất thỏa thuận 1%/tháng là phù hợp với quy định về lãi suất của Bộ luật Dân sự. Nay anh Nguyễn Quốc P chỉ yêu cầu bà B phải chịu lãi suất quá hạn, anh P không yêu cầu bà B phải chịu lãi trên nợ gốc trong hạn, lãi trên nợ lãi, ngoài ra anh P chỉ yêu cầu tính tiền lãi quá hạn từ ngày 14/02/2019 đến ngày 14/5/2021 với mức lãi suất quá hạn là 1,6%/01 tháng, đây là sự tự nguyện của anh P phù hợp với Điều 468 của Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Lãi suất quá hạn từ ngày 14/02/2019 đến ngày 14/5/2021 là 27 tháng. Cụ thể:

Lãi quá hạn:  $100.000.000 \text{ đồng} \times 1,6\%/01 \text{ tháng} \times 27 \text{ tháng} = 43.200.000 \text{ đồng}$

Tiền lãi phải trả: 43.200.000 đồng.

Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh P, buộc bà Nguyễn Thị B phải trả cho vợ chồng anh P số tiền gốc và lãi, tổng cộng là 143.200.0000 đồng.

[6] Tại phiên tòa bà B giao nộp cho Tòa án 01 USB và bản liệt kê ghi âm ngày 17/11/2021, ghi lại cuộc hội thoại giữa bà B, chị L2, anh P: Tại phiên Tòa bà Ng thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm có chị L2, anh P bà Ng không đề nghị giám định giọng nói của chị L2, anh P trong đoạn ghi âm. Xét thấy, nội dung đoạn ghi âm không ảnh hưởng đến kết quả xét xử vụ án và không chứng minh được số tiền anh P khởi kiện là tiền của bà Ng cho bà B vay và hiện nay bà B đã trả tiền cho bà Ng 110.000.000 đồng, do đó lời trình bày của bà B cho rằng bà mượn tiền của bà Ng và đã trả số tiền 110.000.000 đồng cho bà Ng là không có cơ sở xem xét.

[7] Trong quá trình giải quyết vụ án bà Ng xuất trình 01 “giấy cam kết vay tiền” ngày 25/5/2020 thể hiện bà B có vay 400.000.000 đồng, bên mục người vay bà Nguyễn Thị B đã ký và ghi rõ họ tên còn mục người cho vay không ký. Bà Ng cho rằng đây chỉ là giấy thể hiện bà B nhận nợ đối với khoản tiền vay 100.000.000 đồng của anh P và tiền lãi đối với khoản vay khác của bà B với bà trước đây. Xét thấy, bà Ng không khởi kiện và cũng không yêu cầu gì đối với khoản nhận nợ 400.000.000 đồng theo “giấy cam kết vay tiền” ngày 25/5/2020,

ngoài ra giấy “giấy cam kết vay tiền” ngày 25/5/2020 cũng không ảnh hưởng đến kết quả xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, nên bị đơn bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Tuy nhiên bà B là người cao tuổi có yêu cầu miễn án phí. Nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Nguyên đơn anh Nguyễn Quốc P được chấp nhận yêu cầu nên không phải nộp án phí và được hoàn lại tạm ứng án phí số tiền là 3.580.000đ (Ba triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng) đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0004201, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân P theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

[9] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Căn cứ vào:**

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 68; Điều 147; Điều 235; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 429, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự;
- Điểm đ, khoản 1 Điều 12; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Quốc P về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bị đơn bà Nguyễn Thị B.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Quốc P, chị Nguyễn Thị Phương L2 số tiền còn nợ là 143.200.000 đồng (Một trăm bốn mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

**2.** Về án phí: Bị đơn bà Nguyễn Thị B là người cao tuổi có yêu cầu miễn án phí. Nên được miễn nộp án phí theo quy định.

Trả lại cho anh Nguyễn Quốc P số tiền 3.580.000 đồng (Ba triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng) đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0004201 ngày 19/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân P.

**4.** Về quyền yêu cầu thi hành án dân sự: Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**5.** Về quyền kháng cáo: Anh P, chị L2, bà Ng, bà B được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Bá Đại**